



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 32

11/11/2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa
Ông Nguyễn Đình Tâm
Ông Bùi Văn Huống
Ông Phan Nhật Phương
Ông Nguyễn Thượng Việt
Ông Hồ Ngọc Cảnh
Ông Trần Trung Hiệp

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Võ Văn Thành Nghĩa được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

15/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.025.931.950.650	958.248.997.265
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	424.423.331.022	426.351.225.090
111	1. Tiền		123.423.331.022	162.351.225.090
112	2. Các khoản tương đương tiền		301.000.000.000	264.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		122.301.836.445	99.927.269.298
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	99.079.216.936	75.881.388.348
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	18.791.943.628	20.865.661.875
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.320.810.194	4.824.515.845
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(890.134.313)	(1.644.296.770)
140	III. Hàng tồn kho	7	461.701.261.757	420.294.380.388
141	1. Hàng tồn kho		479.672.188.869	447.230.376.821
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.970.927.112)	(26.935.996.433)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		17.505.521.426	11.676.122.489
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	8.281.968.215	3.436.331.283
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.465.165.387	4.439.482.783
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.758.387.824	3.800.308.423
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		359.075.789.365	334.749.277.255
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.050.755.852	2.469.355.128
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.050.755.852	2.469.355.128
220	II. Tài sản cố định		290.115.169.658	197.960.192.119
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	200.915.738.906	165.367.270.000
222	Nguyên giá		532.809.528.033	469.572.480.392
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(331.893.789.127)	(304.205.210.392)
227	2. Tài sản vô hình	10	89.199.430.752	32.592.922.119
228	Nguyên giá		112.805.807.893	50.604.022.826
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.606.377.141)	(18.011.100.707)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.309.739.078	6.505.835.232
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	8.309.739.078	6.505.835.232
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	20.169.810.624	20.169.810.624
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.515.189.376)	(10.515.189.376)
260	V. Tài sản dài hạn khác		38.430.314.153	107.644.084.152
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	14.640.564.643	83.015.094.668
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	23.789.749.510	24.628.989.484
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.385.007.740.015	1.292.998.274.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		461.139.200.196	471.354.785.048
310	I. Nợ ngắn hạn		414.348.088.298	404.618.283.947
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		132.547.213.078	91.698.607.820
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.660.650.263	9.422.715.397
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	11.443.999.625	16.827.178.655
314	4. Phải trả người lao động		14.449.860.321	12.900.426.298
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	54.153.462.564	34.435.692.139
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.329.971.675	33.071.555.894
320	7. Vay ngắn hạn	16	171.584.405.449	199.022.130.814
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.178.525.323	7.239.976.930
330	II. Nợ dài hạn		46.791.111.898	66.736.501.101
337	1. Phải trả dài hạn khác		141.717.970	75.500.000
338	2. Vay dài hạn	16	20.808.564.711	43.881.628.801
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	25.840.829.217	22.779.372.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		923.868.539.819	821.643.489.472
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	923.868.539.819	821.643.489.472
411	1. Vốn cổ phần		383.126.720.000	294.714.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		383.126.720.000	294.714.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		97.075.895.498	78.290.097.498
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		315.448.901.321	320.421.728.974
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		153.617.482.353	174.256.301.661
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		161.831.418.968	146.165.427.313
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.385.007.740.015	1.292.998.274.520




Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng




Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	518.625.297.273	474.439.145.980	2.180.203.432.916	1.914.545.057.539
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(8.974.085.185)	(13.548.478.415)	(17.886.928.878)	(30.803.467.082)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	509.651.212.088	460.890.667.565	2.162.316.504.038	1.883.741.590.457
11	4. Giá vốn hàng bán		(320.281.539.702)	(289.139.428.972)	(1.315.625.234.148)	(1.157.540.036.355)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		189.369.672.386	171.751.238.593	846.691.269.890	726.201.554.102
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	7.153.832.748	5.218.374.317	20.405.977.867	17.608.842.128
22	7. Chi phí tài chính	21	(4.232.902.163)	(5.655.702.616)	(15.968.306.842)	(19.113.326.491)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.356.891.535)	(3.142.712.955)	(10.697.412.010)	(11.131.608.073)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(78.289.807.330)	(82.840.893.827)	(309.940.700.255)	(285.632.790.806)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(71.464.856.202)	(56.035.621.408)	(238.645.400.441)	(188.479.071.476)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.535.939.439	32.437.395.059	302.542.840.219	250.585.207.457
31	11. Thu nhập khác	23	1.592.169.498	864.869.188	6.466.861.089	3.361.401.215
32	12. Chi phí khác	23	(1.551.488.661)	(902.195.527)	(2.526.344.013)	(4.743.951.243)
40	13. Lợi nhuận khác	23	40.680.837	(37.326.339)	3.940.517.076	(1.382.550.028)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.576.620.276	32.400.068.720	306.483.357.295	249.202.657.429
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(10.889.751.280)	(6.966.310.913)	(65.929.137.589)	(58.149.936.958)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(6.034.401.887)	(6.133.067.286)	(839.239.974)	(3.194.734.146)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.652.467.109	19.300.690.521	239.714.979.732	187.857.986.325
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		25.652.467.109	19.300.690.521	239.714.979.732	187.857.986.325
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	-	-	5.506	4.413
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	-	-	5.506	4.413

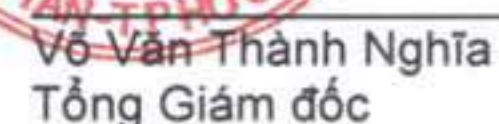


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng




Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.576.620.276	32.400.068.720	306.483.357.295	249.202.657.429
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
02	Khấu hao và hao mòn		12.192.308.959	10.305.366.525	44.328.909.326	39.215.228.057
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(3.152.562.975)	(1.230.167.278)	(9.719.231.778)	3.441.382.076
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	547.778.398	(57.620.227)	547.778.398	313.476.488
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.353.296.425)	(3.526.077.672)	(16.160.142.643)	(9.312.179.794)
06	Chi phí lãi vay	21	2.356.891.535	3.142.712.955	10.697.412.010	11.131.608.073
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.167.739.768	41.034.283.023	336.178.082.608	293.992.172.329
09	Giảm các khoản phải thu		24.305.249.621	20.568.113.451	(22.526.464.567)	(18.784.355.165)
10	Tăng hàng tồn kho		(58.339.610.585)	(15.451.448.430)	(32.441.812.048)	1.904.449.388
11	Giảm (tăng) các khoản phải trả		(12.126.018.097)	5.018.501.546	53.574.427.568	32.435.930.538
12	Giảm chi phí trả trước		874.608.221	5.103.574.885	63.528.893.093	(62.586.919.453)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.335.769.457)	(3.092.126.638)	(10.858.150.706)	(11.186.148.927)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(22.555.290.982)	(19.757.817.709)	(63.781.053.222)	(58.376.474.474)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(114.900.000)	(246.980.364)	(30.468.272.965)	(26.367.791.312)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(20.123.991.511)	33.176.099.764	293.205.649.761	151.030.862.924
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(11.146.102.847)	(6.755.138.776)	(135.333.579.558)	(47.663.969.037)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		58.959.390	370.909.092	1.272.116.663	1.421.130.365
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		5.217.677.990	4.778.682.172	15.325.479.687	13.361.519.380
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.869.465.467)	(1.605.547.512)	(118.735.983.208)	(32.881.319.292)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền thu từ đi vay		185.874.934.436	152.383.007.194	602.933.842.572	615.674.080.080
34	Tiền chi trả nợ vay		(177.230.074.216)	(163.997.828.286)	(654.127.263.813)	(571.031.807.548)
36	Chi trả cổ tức	18.2	(57.424.288.650)	(5.266.800)	(125.206.631.250)	(53.577.839.575)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.779.428.430)	(11.620.087.892)	(176.400.052.491)	(8.935.567.043)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(74.772.885.408)	19.950.464.360	(1.930.385.938)	109.213.976.589
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		499.193.724.560	406.469.966.946	426.351.225.090	317.197.238.004
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.491.870	(69.206.216)	2.491.870	(59.989.503)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	424.423.331.022	426.351.225.090	424.423.331.022	426.351.225.090



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 5 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại Phòng 309A, Tầng 3 Toà nhà B15, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung ("TLM") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0401708745 do Sở KH&ĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015. TLM có trụ sở chính tại Lô 7 – Khu B1, Đường Hà Huy Tập, Phường Thanh Xuân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của TLM là kinh doanh văn phòng phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính trong năm của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính trong năm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất trong năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất trong năm được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất trong năm bao gồm các báo cáo tài chính trong năm của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính trong năm của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán trong năm giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất trong năm theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Quyền sử dụng đất

Giá trị của quyền sử dụng đất được mua và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được trích khấu hao vì có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

314
CỘNG
CỔ
TẬP
HIỆP
TÂN-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất trong năm và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 6 tháng 2 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

04
G
PH
DO
NL
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ VND sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất trong năm.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

136
Y
N
AN
ONG
100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	2.998.295.642	1.907.709.497
Tiền gửi ngân hàng	120.425.035.380	160.443.515.593
Các khoản tương đương tiền (*)	301.000.000.000	264.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>424.423.331.022</u>	<u>426.351.225.090</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Crayola LLC	7.283.298.565	7.438.907.258
Khác	91.795.918.371	68.442.481.090
TỔNG CỘNG	<u>99.079.216.936</u>	<u>75.881.388.348</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(890.134.313)	(1.644.296.770)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>98.189.082.623</u>	<u>74.237.091.578</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Sis International Co.,Ltd	3.745.626.323	422.263.125
Công Ty TNHH DKSH Việt Nam	2.958.689.401	715.577.211
Fuya Company Limited	1.885.441.813	767.983.125
Nguyễn Thị Anh Đào	-	9.764.880.000
Khác	10.202.186.091	9.194.958.414
TỔNG CỘNG	18.791.943.628	20.865.661.875

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	1.972.280.459	1.782.723.026
Đặt cọc, ký quỹ	654.205.407	1.228.075.287
Khác	2.694.324.328	1.813.717.532
	5.320.810.194	4.824.515.845
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	2.050.755.852	2.469.355.128
TỔNG CỘNG	7.371.566.046	7.293.870.973

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Nguyên liệu, vật liệu	170.671.063.119	154.792.635.143
Thành phẩm	167.631.102.808	175.385.738.332
Hàng hóa	67.687.162.023	56.447.974.992
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.650.355.281	35.671.628.606
Hàng mua đang đi trên đường	27.718.227.240	22.883.335.660
Công cụ, dụng cụ	2.314.278.398	2.049.064.088
TỔNG CỘNG	479.672.188.869	447.230.376.821
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.970.927.112)	(26.935.996.433)
GIÁ TRỊ THUẬN	461.701.261.757	420.294.380.388



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. HÀNG TỒN KHO

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Số đầu năm	(26.935.996.433)	(24.342.989.782)
Dự phòng trích lập trong năm	(11.463.297.383)	(25.009.468.283)
Sử dụng khoản dự phòng trong năm	20.428.366.704	22.416.461.632
Số cuối năm	(17.970.927.112)	(26.935.996.433)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	5.272.184.485	1.071.555.000
Công cụ, dụng cụ	994.134.153	302.100.499
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	570.414.437	401.381.186
Chi phí thuê	132.415.634	415.160.000
Khác	1.312.819.506	1.246.134.598
	8.281.968.215	3.436.331.283
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	11.886.148.771	79.254.079.371
Công cụ, dụng cụ	2.095.010.078	3.304.162.982
Khác	659.405.794	456.852.315
	14.640.564.643	83.015.094.668
TỔNG CỘNG	22.922.532.858	86.451.425.951

01#
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 THIÊN LONG
 T.P.H

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	132.808.202.946	187.145.809.935	22.256.522.072	10.416.478.562	116.945.466.877	469.572.480.392
Mua trong năm	41.904.660	43.068.617.629	15.267.631.156	3.258.332.770	5.220.359.820	66.856.846.035
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	4.072.729.353	2.045.104.807	-	-	2.731.018.554	8.848.852.714
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.720.441.847)	(1.318.611.369)	-	(6.429.597.892)	(12.468.651.108)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	136.922.836.959	227.539.090.524	36.205.541.859	13.674.811.332	118.467.247.359	532.809.528.033
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	676.192.377	87.467.254.130	11.207.455.111	5.847.228.906	78.460.537.179	183.658.667.703
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(41.054.135.993)	(138.715.497.128)	(16.203.530.746)	(8.555.144.102)	(99.676.902.423)	(304.205.210.392)
Khấu hao trong năm	(6.048.655.469)	(19.246.620.374)	(3.085.608.070)	(2.413.372.256)	(8.696.963.548)	(39.491.219.717)
Thanh lý, nhượng bán	-	4.105.345.992	1.318.611.369	-	6.378.683.621	11.802.640.982
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(47.102.791.462)	(153.856.771.510)	(17.970.527.447)	(10.968.516.358)	(101.995.182.350)	(331.893.789.127)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	91.754.066.953	48.430.312.807	6.052.991.326	1.861.334.460	17.268.564.454	165.367.270.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	89.820.045.497	73.682.319.014	18.235.014.412	2.706.294.974	16.472.065.009	200.915.738.906
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	48.893.208.637	32.380.127.632	-	-	1.957.999.919	83.231.336.188

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.847.625.000	40.273.419.426	367.000.000	115.978.400	50.604.022.826
Mua trong năm	59.888.350.067	2.313.435.000	-	-	62.201.785.067
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	69.735.975.067	42.586.854.426	367.000.000	115.978.400	112.805.807.893
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	5.664.381.233	367.000.000	115.978.400	6.147.359.633
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(1.175.864.496)	(16.352.257.811)	(367.000.000)	(115.978.400)	(18.011.100.707)
Hao mòn trong năm	-	(5.595.276.434)	-	-	(5.595.276.434)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(1.175.864.496)	(21.947.534.245)	(367.000.000)	(115.978.400)	(23.606.377.141)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.671.760.504	23.921.161.615	-	-	32.592.922.119
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	68.560.110.571	20.639.320.181	-	-	89.199.430.752
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Khuôn đang chế tạo	5.287.403.431	1.704.801.002
Thiết bị đang lắp đặt	2.889.281.102	596.771.566
Chi phí duy tu văn phòng	133.054.545	4.204.262.664
TỔNG CỘNG	8.309.739.078	6.505.835.232

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.515.189.376)	(10.515.189.376)
ĐẦU TƯ THUẬN	20.169.810.624	20.169.810.624

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		30.685.000.000		30.685.000.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	8.765.725.280	63.881.889.386	(63.781.053.222)	8.866.561.444
Thuế thu nhập cá nhân	983.202.073	21.950.692.271	(20.914.554.063)	2.019.340.281
Thuế GTGT	4.498.473.804	96.201.657.018	(100.165.081.188)	535.049.634
Thuế nhập khẩu	2.579.777.498	17.975.974.501	(20.532.703.733)	23.048.266
TỔNG CỘNG	16.827.178.655	200.010.213.176	(205.393.392.206)	11.443.999.625

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
 B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	49.057.417.813	21.655.469.209
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	438.169.291	1.382.352.356
Khác	4.657.875.460	11.397.870.574
TỔNG CỘNG	<u>54.153.462.564</u>	<u>34.435.692.139</u>

15. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Kinh phí công đoàn	1.983.639.420	1.599.529.839
Cổ tức phải trả	80.697.975	29.505.649.225
Khác	2.265.634.280	1.966.376.830
TỔNG CỘNG	<u>4.329.971.675</u>	<u>33.071.555.894</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	4.329.971.675	17.616.201.894
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	-	15.455.354.000

16. VAY

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	166.281.757.849	189.344.483.214
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	5.302.647.600	9.677.647.600
	<u>171.584.405.449</u>	<u>199.022.130.814</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	20.808.564.711	43.881.628.801
TỔNG CỘNG	<u>192.392.970.160</u>	<u>242.903.759.615</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Giá trị nguyên tệ	Đơn vị	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 9, và 10) (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	40.366.722.905	-	VND	Từ ngày 07 tháng 03 năm 2017 đến ngày 07 tháng 06 năm 2017	5,20	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	41.232.045.573	-	Đô la Mỹ	Từ ngày 03 tháng 01 năm 2017 đến ngày 20 tháng 06 năm 2017	5,00	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	17.230.169.221	-		Từ ngày 23 tháng 05 năm 2017 đến ngày 25 tháng 06 năm 2017	5,00 – 5,20	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng United Oversea Việt Nam	30.064.622.605	1.317.872		Từ ngày 11 tháng 01 năm 2017 đến ngày 14 tháng 04 năm 2017	1,80	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	13.182.576.604	-		Từ ngày 13 tháng 01 năm 2017 đến ngày 05 tháng 04 năm 2017	4,00	
	9.503.656.364	-		Từ ngày 20 tháng 03 năm 2017 đến ngày 14 tháng 04 năm 2017	4,00 – 5,06	Tín chấp
	6.526.193.729	-		Từ ngày 19 tháng 01 năm 2017 đến ngày 28 tháng 02 năm 2017	5,25 – 5,60	Tín chấp
	8.175.770.848	358.382		Từ ngày 12 tháng 03 năm 2017 đến ngày 27 tháng 03 năm 2017	2,00	Tín chấp
TỔNG CỘNG	166.281.757.849	1.676.254				

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	13.256.628.801	16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 9 năm 2015 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019	9,00	Máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	12.854.583.510	Ngày 10 tháng 6 năm 2019	7,00	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	<u>26.111.212.311</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	5.302.647.600			
Vay dài hạn	20.808.564.711			

Tập đoàn sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.11.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	272.482.094.694	732.173.699.396
Phát hành cổ phiếu	26.790.380.000	-	-	(26.790.380.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	187.857.986.325	187.857.986.325
Cổ tức công bố	-	-	-	(69.660.103.000)	(69.660.103.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.739.775.796	(14.739.775.796)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.688.093.249)	(23.688.093.249)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	320.421.728.974	821.643.489.472
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	320.421.728.974	821.643.489.472
Phát hành cổ phiếu (*)	88.412.080.000	-	-	(88.412.080.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	239.714.979.732	239.714.979.732
Cổ tức công bố	-	-	-	(95.781.680.000)	(95.781.680.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.785.798.000	(18.785.798.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.422.850.385)	(35.422.850.385)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(6.285.399.000)	(6.285.399.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	315.448.901.321	923.868.539.819

(*) Vào ngày 05 tháng 02 năm 2016, Công ty đã phát hành 8.841.208 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành đã được phê duyệt thông qua Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2016/NQ/ĐHCD ngày 4 tháng 1 năm 2016 và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 21 tháng 3 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	294.714.640.000	267.924.260.000
Tăng trong năm	88.412.080.000	26.790.380.000
Số cuối năm	383.126.720.000	294.714.640.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức thanh toán bằng tiền	(95.781.680.000)	(69.660.103.000)
Cổ tức đã trả	(125.206.631.250)	(53.577.839.575)

18.3 Vốn cổ phần

	Năm 2016	Năm 2015
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu được phép phát hành	38.312.672	29.471.464
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.312.672	29.471.464
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.312.672	29.471.464

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế (VND)	239.714.979.732	187.857.986.325
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(28.765.797.568)	(18.785.798.633)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	210.949.182.164	169.072.187.692
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	38.312.672	38.312.672
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.506	4.413



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Quý khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 12% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 vào ngày 21 tháng 5 năm 2016.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất trong năm.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Tổng doanh thu	2.180.203.432.916	1.914.545.057.539
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.647.245.094.592	1.494.890.300.185
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	532.958.338.324	419.654.757.354
Các khoản giảm trừ	(17.886.928.878)	(30.803.467.082)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(15.656.505.415)	(26.506.640.428)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(2.230.423.463)	(4.296.826.654)
Doanh thu thuần	2.162.316.504.038	1.883.741.590.457
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.631.588.589.177	1.468.383.659.757
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	530.727.914.861	415.357.930.700

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.237.496.132	13.005.411.877
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.018.478.735	4.488.430.251
Cổ tức được chia	150.003.000	115.000.000
TỔNG CỘNG	20.405.977.867	17.608.842.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	10.697.412.010	11.131.608.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.334.468.291	6.654.478.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	547.778.398	313.476.488
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	-	722.001.472
Khác	388.648.143	291.761.823
TỔNG CỘNG	15.968.306.842	19.113.326.491

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí bán hàng	309.940.700.255	285.632.790.806
- Chi phí nhân viên	170.638.647.509	146.217.584.989
- Chi phí tiếp thị và hội chợ	64.937.312.601	71.619.521.848
- Chi phí khấu hao	1.236.537.412	1.751.708.893
- Khác	73.128.202.733	66.043.975.076
Chi phí quản lý doanh nghiệp	238.645.400.441	188.479.071.476
- Chi phí nhân viên	155.403.712.463	116.695.422.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.414.854.630	51.943.045.447
- Chi phí khấu hao	16.837.741.215	14.033.984.396
- Khác	8.989.092.133	5.806.619.433
TỔNG CỘNG	548.586.100.696	474.111.862.282

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập khác	6.466.861.089	3.361.401.215
Thu bồi thường nguyên liệu hư hỏng	1.145.010.012	1.168.995.655
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	772.643.511	-
Nhận chiết khấu mua hàng từ năm trước	378.442.248	-
Khác	4.170.765.318	2.192.405.560
Chi phí khác	(2.526.344.013)	(4.743.951.243)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(3.808.232.083)
Khác	(2.526.344.013)	(935.719.160)
GIÁ TRỊ THUẬN	3.940.517.076	(1.382.550.028)

.46
ĐNC
ỔP
ÁP I
IÊN
1N-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.038.966.568.159	940.102.916.289
Chi phí nhân công	512.738.538.486	416.185.005.477
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	44.328.909.326	39.925.026.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	276.154.645.141	258.585.327.012
TỔNG CỘNG	<u>1.872.188.661.112</u>	<u>1.654.798.274.843</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 20% (2015: 22%) thu nhập chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất trong năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.071.460.328	58.162.710.261
Chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	2.857.677.261	(12.773.303)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	839.239.974	3.194.734.146
TỔNG CỘNG	<u>66.768.377.563</u>	<u>61.344.671.104</u>

830
TY
IÁN
OÀN
LONG
HỒC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của năm tài chính khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	306.483.357.295	249.202.657.429
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	15.548.181.802	7.044.943.086
Lỗ của Công ty con	8.425.241.181	17.762.833.412
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	4.288.882.297	(18.336.867.148)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	3.061.456.917	2.416.286.300
Chi phí phân bổ	911.644.405	4.314.380.000
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	(67.196.504)	(46.076.979)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(84.089.183)	85.826.621
Cổ tức nhận được	(150.003.000)	(115.000.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.327.845.046)	2.237.884.295
Thay đổi chi phí phải trả	(8.483.916.699)	4.232.498.306
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành chưa căn trừ lỗ năm trước chuyển sang	322.605.713.465	268.799.365.322
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.321.110.144)	(1.116.482.625)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành sau căn trừ lỗ năm trước chuyển sang	320.284.603.321	267.682.882.697
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	63.662.736.530	58.539.015.743
Thuế TNDN được giảm trừ	(591.276.202)	(376.305.482)
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	63.071.460.328	58.162.710.261
Thuế TNDN phải trả đầu năm	8.765.725.280	8.992.262.796
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(3.800.308.423)	(3.800.308.423)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	2.857.677.261	(12.773.303)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(63.781.053.222)	(58.376.474.474)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	7.113.501.224	4.965.416.857
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp	8.866.561.444	8.765.725.280
Thuế TNDN nộp thừa	(1.753.060.220)	(3.800.308.423)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả</i>	
	<i>kế toán hợp nhất</i>		<i>hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>
	<i>12 năm 2016</i>	<i>12 năm 2015</i>		
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.835.441.270	11.922.929.343	912.511.927	(5.271.504.490)
Chi phí phải trả	1.096.544.842	2.777.488.419	(1.680.943.577)	683.734.040
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.279.342.247	4.805.562.860	(1.526.220.613)	416.638.865
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.792.617.343	4.180.325.960	612.291.383	113.550.390
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	48.561.891	62.001.191	(13.439.300)	(16.337.055)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	764.501.974	-	764.501.974	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.708.949	17.805.711	(16.096.762)	16.308.104
Chi phí phân bổ	971.030.994	862.876.000	108.154.994	862.876.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.789.749.510	24.628.989.484		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(839.239.974)	(3.194.734.146)

25.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ năm trước chuyển sang

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế của các công ty con trị giá 21.936.849.550 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22.451.452.630 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>VND</i>
					<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
2011	2016	3.228.362.505	(3.228.362.505)	-	-
2012	2017	2.254.547.954	(1.009.673.270)	-	1.244.874.684
2013	2018	346.827.435	-	-	346.827.435
2015	2020	11.919.906.250	-	-	11.919.906.250
2016	2021	8.425.241.181	-	-	8.425.241.181
TỔNG CỘNG		26.174.885.325	(4.238.035.775)	-	21.936.849.550



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ năm trước chuyển sang (tiếp theo)

Lỗ tính thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 của các công ty con đã được điều chỉnh theo quyết định thanh tra số 5843/QĐ-CT-XP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh và số 80761/QĐ-CT-TTr3 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế TP Hà Nội vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất trong năm này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lỗ lũy kế còn lại trị giá 21.936.849.550 VND của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2016	VND Năm 2015
Thù lao và các chi phí liên quan	<u>6.285.399.000</u>	<u>5.040.000.000</u>

Nghiệp vụ trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2016	Năm 2015
			Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	65.685.254.000	36.530.837.000

Vào ngày kết thúc năm tài chính, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2015
			Phải trả ngắn hạn khác	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	<u>-</u>	<u>(15.455.354.000)</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đến 1 năm	11.114.308.894	10.160.529.640
Từ 1 đến 5 năm	20.739.045.364	9.283.857.432
TỔNG CỘNG	31.853.354.258	19.444.387.072

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm.




Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng




Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2017



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

-----*****-----

Số: 12.17/CV-TL

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh trong
BCTC hợp nhất quý 4 năm 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

-----*****-----

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 4 năm 2016 đạt 25.652 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 6.352 triệu đồng, tương đương tăng 32,9%.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2016 đạt 509.651 triệu đồng, tăng 10,5% so với quý 4 năm 2015.
- Chi phí bán hàng giảm 5,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chính đã giúp cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 trong báo cáo hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



HỒ NGỌC CẢNH